

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2023/KDTM-PT
Ngày: 06/3/2023
V/v “Tranh chấp hợp đồng mua
bán tài sản; hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Quách Tố Giang;

Các Thẩm phán: ông Lê Thanh Hoàng;

ông Nguyễn Ngọc Tuấn.

- Thư ký phiên tòa: ông Ngô Huỳnh Đức – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang: ông Phạm Hoàng Lưu – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 09/2022/TLPT-KDTM ngày 01/11/2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản; hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án sơ thẩm số 11/2022/KDTM-ST ngày 29/7/2022 của Tòa án nhân dân thành phố X, tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 11/2022/QĐ-PT ngày 26/12/2022, Thông báo dời ngày mở phiên tòa số 02/TB-TA ngày 04/01/2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2023/QĐ-PT ngày 08/02/2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* bà A, sinh năm 1973; nơi cư trú: số 697/30H, khóm T 8, phường M, thành phố X, tỉnh An Giang, có mặt;

Bà A là đại diện Hộ kinh doanh cửa hàng vật liệu xây dựng G II; địa chỉ: 777/27 T 3, phường M, thành phố X, tỉnh An Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà A: Ông C – Luật sư thuộc Đoàn luật sư tỉnh An Giang; địa chỉ: số 30, đường H A, phường L, thành phố X, tỉnh An Giang, có mặt.

- *Bị đơn:* Công ty TNHH B; địa chỉ: số 27 lô G2, đường P, phường K, thành phố X, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo pháp luật: ông D; nơi cư trú: số 17/3A đường T, khóm C 2, phường B, thành phố X, tỉnh An Giang, vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền: bà L, sinh năm 1970; nơi cư trú: số 16, đường K, phường B, thành phố X, tỉnh An Giang, (theo văn bản uỷ quyền ngày 30/10/2018), có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông D, sinh năm 1978; nơi cư trú: nơi cư trú: số 17/3A đường T, khóm C 2, phường B, thành phố X, tỉnh An Giang, vắng mặt.

2. Bà K, sinh năm 1978; nơi cư trú: số 111, đường H, phường L, thành phố X, tỉnh An Giang, vắng mặt.

3. Bà E, sinh năm 1955, cư trú: số 25, đường Y, phường B, thành phố X, tỉnh An Giang, vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà E: bà L, sinh năm 1970; nơi cư trú: số 16, đường K, phường B, thành phố X, tỉnh An Giang, (theo văn bản uỷ quyền ngày 08/8/2018), có mặt.

4. Ông H, sinh năm 1967, vắng mặt;

Người đại diện theo uỷ quyền của ông H: bà Đ, sinh năm 1984; nơi cư trú: số 634/16, khóm Đ, phường O, thành phố X, tỉnh An Giang, vắng mặt.

5. Anh M, sinh năm 2002, vắng mặt;

6. Cháu X, sinh năm 2006, vắng mặt;

7. Cháu M, sinh năm 2012, vắng mặt;

Cùng nơi cư trú: số 697/30H, khóm T 3, phường M, thành phố X, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo pháp luật của các cháu X, M: ông H và bà A.

8. Ông N – Chủ DNTN P; địa chỉ: số 1411, Đại lộ Bình Dương, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

Người kháng cáo: bị đơn Công ty TNHH B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung án sơ thẩm:

Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 04/4/2018, đơn khởi kiện bổ sung ngày 16/10/2018 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn A là người đại diện theo pháp luật hộ kinh doanh cửa hàng vật liệu xây dựng G II trình bày:

Bà A là người đại diện theo pháp luật của hộ kinh doanh vật liệu xây dựng G II và Công ty TNHH B có giao dịch mua bán vật liệu xây dựng từ năm 2014 đến năm 2017, hình thức mua bán là ghi nợ khi Công ty B mua hàng và trả dần. Ngoài ra, bà A còn cho Công ty B vay tiền. Ngày 30/5/2017, Công ty B lập và xác nhận còn nợ bà A số tiền 757.519.849đ và đưa các mốc thời gian để thanh toán nợ nhưng Công ty B không thực hiện nên bà A khởi kiện, yêu cầu Công ty

B phải thanh toán số tiền 812.519.000đ, trong đó có 757.519.849đ xác nhận công nợ và 55.000.000đ bà A ghi thêm vào bảng công nợ. Sau ngày 30/5/2017, Công ty B trả được số tiền 207.100.000 đồng (trả 22 lần trả từ ngày 13/8/2017 đến 27/4/2019). Số tiền còn lại bà A yêu cầu trả là 605.419.849 đồng, trong đó 600.000.000 đồng tiền vật tư và 5.000.000 đồng tiền vay. Bà A yêu cầu Công ty B và các thành viên công ty liên đới trách nhiệm trả vốn và lãi, với số tiền lãi 37.000.000đ.

Quá trình tố tụng, đại diện theo ủy quyền của bị đơn – bà L trình bày: Công ty B không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà A, cần làm rõ từng khoản tiền đã được thể hiện rõ trong biên bản đối chiếu công nợ gồm: Tính đến 15/01/2017 gồm tiền nợ vật tư là 5.355.811.500đ; Tiền vay là 879.700.000đ; Tiền lãi là 505.662.829đ. Ngày 18/01/2017 công ty B trả: 5.780.000.000đ; Tiền lãi tính đến ngày 18/01/2017 là 101.345.520đ. Ngày 30/5/2017 Công ty B tiếp tục trả 315.000.000đ. Nếu tính số tiền vật tư, tiền vay và số tiền của hai lần trả thì đã vượt quá số tiền nợ gốc của tiền vay và tiền vật tư. Theo biên bản đối chiếu công nợ chỉ còn lại số tiền lãi chưa thanh toán, lãi tính đến ngày 30/5/2017 lãi chồng lãi với tổng tiền lãi là 607.008.349đ (505.662.829đ + 101.345.520đ). Lãi suất mỗi ngày là 0,166%/ngày là quá cao. Số tiền nợ còn lại chỉ là tiền lãi và được tính với lãi suất quá cao nên yêu cầu xem xét điều chỉnh lãi theo quy định của pháp luật, không chấp nhận yêu cầu tiếp tục trả khoản tiền vốn vay và tiền nợ vật tư.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan D, K, E trình bày: Các ông bà không chấp nhận yêu cầu liên đới trả nợ cho bà A, có văn bản yêu cầu vắng mặt.

Ông H, bà A đại diện cho các cháu M, X, M có văn bản xin vắng mặt.

Ông N – Chủ DNTN P có văn bản trình bày: Công ty B có trả cho ông N số tiền 182.636.000đ và ông N có xuất hóa đơn cho Công ty B.

Bà Đ đại diện theo ủy quyền của ông H vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai, không lý do.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn A có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và trình bày ý kiến như sau: Tại đơn khởi kiện ngày 4/4/2018, bà A yêu cầu Công ty B phải thanh toán số tiền nợ là 812.519.849đ. Ngày 15/8/2017, Công ty B có trả được 12.000.000đ, ngày 31/12/2017 trả được 95.000.000đ, còn nợ 705.519.849đ nên bà có yêu cầu Công ty B cùng các thành viên Công ty là bà K, bà E liên đới trả số tiền nêu trên và tính lãi theo quy định pháp luật kể từ ngày 31/12/2017 cho đến thời điểm Tòa án xét xử, với số tiền lãi là 37.000.000đ. Tuy nhiên, theo bảng đối chiếu công nợ do Công ty B lập ngày 30/5/2017 thì Công ty còn nợ bà số tiền 757.519.849đ, bà có ghi thêm 55.000.000đ vào bảng đối chiếu công nợ, gồm 50.000.000đ tiền vật tư + 5.000.000đ tiền vay, tổng cộng số tiền là 812.519.849đ. Sau đó, tại phiên tòa ngày 17/01/2020 của Tòa án nhân dân X, người ủy quyền của bà A có rút lại yêu cầu 55.000.000 đồng này. Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 19/5/2020, bà và người đại diện ủy quyền của Công ty B thống nhất Công ty B đã trả được 23 lần

với số tiền 213.100.000đ và 95.000.000đ bà A thừa nhận trong đơn khởi kiện ngày 04/4/2018. Như vậy, Công ty B đã trả cho bà A được 308.100.000đ, trừ vào số tiền 757.519.849đ theo đối chiếu công nợ ngày 30/5/2017 thì Công ty còn nợ bà A số tiền 449.419.849đ. Nay, bà A chỉ yêu cầu Công ty B trả cho bà số tiền 449.419.849đ và yêu cầu tính tiền lãi chậm thanh toán kể từ ngày khởi kiện đến khi xét xử sơ thẩm. Bà A xác định rút lại yêu cầu buộc các thành viên Công ty B cùng liên đới trả nợ với Công ty, rút lại phần yêu cầu tính lãi 37.000.000đ và rút yêu cầu đối với số tiền 55.000.000đ, gồm tiền vay 5.000.000đ và tiền mua vật tư là 50.000.000đ theo phiên tòa ngày 17/01/2020. Đối với số tiền 182.636.000đ mà Công ty B cho rằng đã trả cho ông N (DNTN P) thay cho bà ngày 18/01/2017 thì bà không thống nhất khấu trừ, vì số tiền này Công ty B trả cho ông N trước khi Công ty lập bảng đối chiếu công nợ ngày 30/5/2017 và việc Công ty B trả tiền cho DNTN P không liên quan đến việc mua bán hàng hóa giữa bà và Công ty B.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn – ông C có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nhưng gửi luận cứ, trình bày: Bà A với Công ty B có xác lập hợp đồng mua bán vật liệu xây dựng và vay tài sản. Việc ký hợp đồng không thể hiện văn bản cụ thể và hai bên có cách theo dõi riêng. Theo bà A thì Công ty B còn nợ số tiền 812.519.849đ, đã trả được 23 lần với số tiền 213.100.000đ, hiện còn nợ 500.419.849đ, số tiền này không được phía Công ty B thừa nhận, bà A không chứng minh được. Tuy nhiên, theo thừa nhận của Công ty B thể hiện qua bảng đối chiếu công nợ ngày 30/5/2017, Công ty B thừa nhận còn nợ bà A số tiền 757.519.849đ, trong đó có tạm tính trừ 50.000.000đ mà Công ty B đã trả ngày 21/5/2014 nên bà A rút lại yêu cầu đối với số tiền này. Như vậy, số tiền nợ mà Công ty B thừa nhận còn nợ là 757.519.849đ và có đưa ra phương án trả nợ theo bảng đối chiếu công nợ. Đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh. Bà A cũng chấp nhận số nợ và phương thức trả nợ này theo sự thừa nhận của Công ty B. Sau ngày 30/5/2017, Công ty B không thực hiện cam kết nhưng có trả cho bà A được 23 lần với tổng số tiền 213.100.000đ thì ngưng. Tại đơn khởi kiện ngày 04/4/2018, bà A thừa nhận Công ty B có trả số tiền 95.000.000đ. Số tiền Công ty B đã trả được 308.100.000đ, còn nợ 449.419.849đ. Do Công ty B chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền nên bà A yêu cầu Công ty B phải trả số tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ từ ngày khởi kiện đến ngày xét xử là phù hợp theo quy định tại Điều 307 Bộ luật Dân sự và Điều 306 Luật Thương mại.

Bà L là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty B và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan E trình bày: Công ty B có giao dịch mua bán vật liệu xây dựng với bà A và có xác lập bảng đối chiếu công nợ gửi bà A ngày 30/5/2017. Công ty B thống nhất sau ngày đối chiếu công nợ, Công ty có trả cho bà A được 23 lần với số tiền là 213.100.000đ và 95.000.000đ nguyên đơn thừa nhận trong đơn khởi kiện và Công ty B còn trả ông N – DNTN P số tiền 182.636.000đ thay cho bà A. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Công ty B không chấp nhận, vì Công ty B đã thanh toán nợ cho nguyên đơn xong, số tiền nguyên đơn khởi kiện chỉ là phần tiền lãi và việc tính lãi theo bảng đối chiếu công nợ là quá cao so với quy định pháp luật, căn cứ yêu cầu là các bảng

kê chi tiết các khoản tiền đã thanh toán cho nguyên đơn được Công ty B lập và gửi cho Tòa án (đánh số từ 01 đến 06, bút lục 1097 đến 1102). Do đó, yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 11/2022/KDTM-ST ngày 29/7/2022 của Tòa án nhân dân thành phố X đã quyết định:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà A đối với bị đơn Công ty TNHH B.

Buộc Công ty TNHH B có trách nhiệm trả A số tiền 612.483.849đ (sáu trăm mười hai triệu, bốn trăm tám mươi ba nghìn, tám trăm bốn mươi chín đồng), trong đó nợ gốc là 449.419.849đ (bốn trăm bốn mươi chín triệu, bốn trăm mười chín nghìn, tám trăm bốn mươi chín đồng), tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền là 163.064.000đ (một trăm sáu mươi ba triệu, không trăm sáu mươi bốn nghìn đồng).

Đối với trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng mà các bên có thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2] Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc xác định bị đơn đã trả được 308.100.000đ; Đình chỉ yêu cầu các thành viên công ty B cùng liên đới trả nợ; Đình chỉ yêu cầu Công ty B và thành viên công ty phải trả số tiền lãi 37.000.000đ; Đình chỉ yêu cầu Công ty B phải trả tiền vay là 5.000.000đ và tiền mua vật tư là 50.000.000đ.

Ngày 05 tháng 8 năm 2022, bị đơn Công ty TNHH B kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty TNHH B, bà L trình bày: nguyên đơn khởi kiện hợp đồng mua bán tài sản và hợp đồng vay tài sản nhưng chúng tôi hợp đồng mua bán vật liệu xây dựng. Về việc tính lãi suất của nguyên đơn: đề nghị bác yêu cầu bởi vì nguyên đơn căn cứ biên bản đối chiếu công nợ để khởi kiện mà trong biên bản đó có rất nhiều nội dung, cụ thể ngày 18/01/2017, đã trả 5.355.811.000 đồng, tiền mượn 879.700.000 đồng. Tổng nợ 757.519.849 đồng đã xác định chỉ là lãi vay. Tại Biên bản ngày 26/02/2019, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đã xác định đây là tiền lãi suất. Tính đến nay, bị đơn đã trả đủ và cộng lại đã vượt qua tiền nợ. Về phương án trả nợ là do phía G uy hiếp giang hồ đến đòi nợ nên buộc ghi khoản nợ. Bị đơn đã có thiện chí thực hiện phương án trả nợ, thực tế chưa vi phạm mà ngày

04/4/2018 nguyên đơn đã khởi kiện. Mặt khác, căn cứ biên bản ngày 26/02/2019 đã thống nhất là lãi suất nên đề nghị hội đồng xét xử xem xét. Phía nguyên đơn không đưa ra được căn cứ tính lãi suất nhưng phía bị đơn đã lập phương án gửi Tòa án về cách tính lãi suất. Bị đơn đã trả 308.000.000 đồng, chúng tôi có thiện chí. Đề nghị hội đồng xét xử xem xét theo quy định pháp luật và bác yêu cầu, nếu có chấp nhận thì chỉ tính lãi suất 37.000.000 đồng như yêu cầu của nguyên đơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày: tại phiên tòa bị đơn đã thừa nhận nợ 757.519.849 đồng, đây là tình tiết không phải chứng minh. Công ty B cho rằng đây là tiền lãi nhưng không được bà A thừa nhận. Công ty B không cung cấp được chứng cứ chứng minh, chỉ cung cấp bảng kê tự lập gửi Tòa án. Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 15/9/2020, Công ty B thừa nhận đã trả 302.100.000 đồng. Bà A thừa nhận Công ty B đã trả 308.100.000 đồng, đồng ý khấu trừ và Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Bà A không có ý kiến tranh luận bổ sung.

Bà L đối đáp: người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nói thừa nhận nợ 757.519.849 đồng là không đúng mà chúng tôi chỉ thừa nhận đây là lãi suất. Bảng công nợ nguyên đơn không tính mà chúng tôi tính và được sự thừa nhận của nguyên đơn. Chúng tôi khẳng định không còn nợ vật tư.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; bảo đảm thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, nguyên tắc xét xử, phạm vi xét xử phúc thẩm và thủ tục phiên tòa.

Đối với các đương sự: đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, Điều 71, Điều 72, Điều 73, Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Tính có căn cứ, hợp pháp của kháng cáo: vụ án xét xử sơ thẩm ngày 29/7/2022, ngày 05/8/2022, Công ty B kháng cáo là còn trong thời hạn luật định theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự nên được Tòa án nhân dân tỉnh thụ lý giải quyết theo đúng quy định Điều 285 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án:

Giữa cửa hàng vật liệu xây dựng G II (viết tắt là cửa hàng G II) do bà A là chủ hộ kinh doanh và Công ty TNHH B (viết tắt là Công ty B) có giao dịch mua bán vật liệu xây dựng từ năm 2014 đến năm 2017, hình thức mua bán là ghi nợ khi Công ty B mua hàng và trả dần. Ngày 30/5/2017, Công ty B xác nhận nợ bà A số tiền 757.519.849 đồng và đưa ra phương án trả nợ, nhưng Công ty B không thực hiện nên bà A khởi kiện.

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án như hóa đơn bán lẻ, giấy nộp tiền có xác nhận của bà A mà Công ty B cung cấp xác định Công ty B đã trả bà A được 22 lần với số tiền 207.100.000 đồng, đồng thời tại đơn khởi kiện bà A

cũng xác định khoản tiền 95.000.000 đồng mà Công ty B đã trả. Như vậy, tổng số tiền Công ty B đã trả là 302.100.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án, bà A cho rằng Công ty B đã trả 23 lần với số tiền 213.100.000 đồng + 95.000.000 đồng = 308.100.000 đồng. Số tiền Công ty B còn nợ bà A là 449.419.849 đồng.

Về yêu cầu buộc Công ty B và các thành viên Công ty B liên đới trách nhiệm trả số tiền 50.000.000 đồng, tiền vay 5.000.000 đồng và tiền lãi 37.000.000 đồng, cùng số tiền 308.100.000 đồng: tại phiên tòa sơ thẩm, bà A đã rút lại một phần yêu cầu nên Hội đồng xét xử sơ thẩm đã đình chỉ một phần.

Đối với yêu cầu của Công ty B về xem xét lại tiền lãi mà bà A tính vượt so với quy định pháp luật, phía Công ty B không có yêu cầu phản tố, không cung cấp chứng cứ ngoài bảng kê do Công ty B tự lập nên không có căn cứ xem xét.

Riêng, việc Công ty B cho rằng đã trả cho ông N – chủ Doanh nghiệp tư nhân P số tiền 182.636.000 đồng thay cho bà A. Tuy nhiên, ông N cho rằng số tiền này Công ty B trả cho Doanh nghiệp tư nhân P, cũng như không được bà A thừa nhận nhờ Công ty B trả thay nên không có cơ sở xem xét. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện bị đơn rút yêu cầu đối với số tiền 182.636.000 đồng, sẽ khởi kiện Doanh nghiệp tư nhân P ở một vụ án khác. Do đó, căn cứ Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ đối với yêu cầu này.

Bản án số 11/2022/KDTM-ST ngày 29/7/2022 của Tòa án nhân dân thành phố X đã chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà A đối với bị đơn Công ty B. Buộc Công ty B có trách nhiệm trả cho bà A số tiền 612.483.849 đồng. Đình chỉ một phần yêu cầu của nguyên đơn về việc xác định bị đơn đã trả 308.100.000 đồng; Đình chỉ yêu cầu các thành viên công ty B cùng liên đới trả nợ; Đình chỉ yêu cầu Công ty B và thành viên công ty phải trả số tiền lãi 37.000.000 đồng; Đình chỉ yêu cầu Công ty B phải trả tiền vay là 5.000.000 đồng và tiền mua vật tư là 50.000.000 đồng, là có căn cứ pháp luật.

Vì các lẽ trên, căn cứ Điều 289, khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ yêu cầu đối với số tiền 182.636.000 đồng mà Công ty B đã trả cho Doanh nghiệp tư nhân P; không chấp nhận kháng cáo của Công ty B, giữ nguyên Bản án số 11/2022/KDTM-ST ngày 29/7/2022 của Tòa án nhân dân thành phố X.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Công ty B kháng cáo và nộp tạm ứng án phí trong thời hạn luật định nên đủ cơ sở để thụ lý giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Ông D, bà E vắng mặt nhưng có mặt bà L là người đại diện theo ủy quyền. Bà K, ông H, bà Đ, ông N, anh M, cháu X, cháu M đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt nên căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân

sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử.

[2] Xét nội dung kháng cáo:

[2.1] Việc mua bán vật tư xây dựng giữa cửa hàng G II và Công ty B tuy không lập thành văn bản nhưng được hai bên thừa nhận, có sổ sách ghi nợ trên cơ sở tự nguyện thỏa thuận từ năm 2014 đến năm 2017. Cho thấy, giữa cửa hàng G II và Công ty B đã xác lập hợp đồng mua bán theo quy định pháp luật. Do Công ty B vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên bà A, đại diện Hộ kinh doanh của hàng G II khởi kiện yêu cầu Công ty B trả tiền nợ và lãi suất theo quy định.

[2.2] Căn cứ khởi kiện là Bảng đối chiếu công nợ với cửa hàng G (BL 30) do Công ty B lập. Mặc dù Bảng đối chiếu công nợ không ghi ngày tháng nhưng có nội dung tổng nợ B nợ đến 30/5/2017 là 757.519.849 đồng và phương án trả nợ. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện bị đơn và nguyên đơn xác nhận Bảng đối chiếu công nợ lập ngày 30/5/2017.

Tại Bảng kê chi tiết tiền thanh toán bổ sung sau ngày 30/5/2017 (BL 1135) do ông D nộp thể hiện sau ngày 30/5/2017 đã thanh toán cho bà A là 298.100.000 đồng với 25 lần thanh toán (trong đó có 03 lần thanh toán với số tiền 95.000.000 đồng có ghi chú là cửa hàng G thừa nhận trong đơn khởi kiện).

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 15/9/2020, và tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bà A thừa nhận Công ty B đã trả 23 lần với số tiền 213.100.000 đồng và 95.000.000 đồng đã thừa nhận trong đơn khởi kiện. Như vậy tổng số tiền bị đơn đã trả cho nguyên đơn là 308.100.000 đồng trừ vào số tiền 757.519.849 đồng thì bị đơn còn nợ nguyên đơn 449.419.849 đồng.

[2.3] Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ trong giao dịch mua bán hàng hóa và bảng đối chiếu công nợ nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc phía bị đơn phải có trách nhiệm số tiền còn nợ là có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật tại các Điều 50, Điều 55 Luật Thương mại.

[2.4] Đối với yêu cầu của nguyên đơn về tính lãi chậm thực hiện nghĩa vụ theo quy định pháp luật, thời gian tính lãi từ ngày 04/4/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm 29/7/2022. Xét thấy, việc bị đơn không thực hiện việc trả tiền theo thỏa thuận, vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ nên nguyên đơn yêu cầu tính lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 306 Luật Thương mại. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào lãi suất nợ quá hạn trung bình đối với mức lãi suất vay trung và dài hạn của 03 ngân hàng (Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam mức lãi 8,9%/năm, Ngân hàng nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam với mức lãi 8,5%/năm, Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam với mức lãi 7,8%/năm, xác định lãi chậm thực hiện nghĩa vụ trung bình là của 03 ngân hàng là 8,4%/năm (0,7%/tháng). Số tiền lãi tính lãi từ ngày 04/4/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm 29/7/2022 là 51 tháng 25 ngày x 449.419.849đ đồng x 8,4%/năm = 163.064.000 đồng.

[2.5] Từ những căn cứ trên cho thấy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà A đối với bị đơn Công ty TNHH B. Buộc Công ty TNHH B có trách nhiệm trả bà A số tiền 612.483.849 đồng (sáu

trăm mười hai triệu, bốn trăm tám mươi ba nghìn, tám trăm bốn mươi chín đồng), trong đó nợ gốc là 449.419.849 đồng (bốn trăm bốn mươi chín triệu, bốn trăm mười chín nghìn, tám trăm bốn mươi chín đồng), tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền là 163.064.000 đồng (một trăm sáu mươi ba triệu, không trăm sáu mươi bốn nghìn đồng) là có cơ sở.

[2.6] Nguyên đơn A thừa nhận việc Công ty B đã trả số tiền 308.100.000 đồng và có yêu cầu rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền bị đơn vay là 5.000.000 đồng và tiền mua vật tư 50.000.000 đồng; Rút lại yêu cầu các thành viên Công ty B phải liên đới trả nợ cho nguyên đơn; Rút yêu cầu Công ty B và thành viên công ty phải trả số tiền lãi là 37.000.000 đồng. Việc rút yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thể hiện ý chí tự nguyện, có lợi cho bị đơn nhưng không vi phạm điều cấm của luật nên Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ đối với phần rút yêu cầu khởi kiện này là có căn cứ.

[2.7] Đối với việc bị đơn yêu cầu được khấu trừ vào số tiền 182.636.000đ mà bị đơn cho rằng đã trả cho ông N – Chủ DNTN P cho DNTN P thay cho nguyên đơn. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn đã có ý kiến rút lại yêu cầu kháng cáo đối với nội dung này, bị đơn sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ điểm c khoản 1 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng cáo này.

[2.8] Công ty B kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ đủ cơ sở để xem xét nên cần giữ nguyên Bản án số 11/2022/KDTM-ST ngày 29/7/2022 của Tòa án nhân dân thành phố X.

[3] Về án phí phúc thẩm: do kháng cáo không được chấp nhận nên Công ty B phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm là 2.000.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 289, khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng cáo về việc khấu trừ số tiền 182.636.000 đồng (một trăm tám mươi hai triệu sáu trăm ba mươi sáu nghìn đồng) mà Công ty TNHH B chuyển cho Doanh nghiệp tư nhân P.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Công ty TNHH B.

Giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 11/2022/KDTM-ST ngày 29/7/2022 của Tòa án nhân dân thành phố X.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà A đối với bị đơn Công ty TNHH B.

Buộc Công ty TNHH B có trách nhiệm trả bà A số tiền 612.483.849 đồng (sáu trăm mười hai triệu bốn trăm tám mươi ba nghìn tám trăm bốn mươi chín đồng), trong đó nợ gốc là 449.419.849 đồng (bốn trăm bốn mươi chín triệu bốn trăm mười chín nghìn tám trăm bốn mươi chín đồng), tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền là 163.064.000 đồng (một trăm sáu mươi ba triệu không trăm sáu mươi bốn nghìn đồng).

Đối với trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng mà các bên có thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2] Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc xác định bị đơn đã trả được 308.100.000 đồng; Đình chỉ yêu cầu các thành viên Công ty TNHH B cùng liên đới trả nợ; Đình chỉ yêu cầu Công ty TNHH B và thành viên công ty phải trả số tiền lãi 37.000.000 đồng; Đình chỉ yêu cầu Công ty TNHH B phải trả tiền vay là 5.000.000 đồng và tiền mua vật tư là 50.000.000 đồng.

[3] Về án phí sơ thẩm:

Công ty TNHH B có trách nhiệm nộp 28.499.000 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Bà A được nhận lại 16.110.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0008201 ngày 04/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố X.

[4] Về án phí phúc thẩm: Công ty TNHH B phải chịu 2.000.000 (hai triệu) đồng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm, được khấu trừ 2.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu số 0001628 ngày 26/8/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố X. Công ty TNHH B đã nộp đủ án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP. HCM;
- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND TP. X;
- Chi cục THADS TP. X;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV-THA;
- Lưu: Tòa, Văn phòng, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Quách Tổ Giang